



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000001	PHAM THI THAM	女	1993-10-24	036193000113	LE 3.11	
2	H92509850200000002	VU HOAI THU	女	1995-09-12	036195004856	LE 3.11	
3	H92509850200000003	DINH THI TRANG	女	1995-03-17	036195009591	LE 3.11	
4	H92509850200000004	DOAN THI LE	女	1995-01-20	036195010903	LE 3.11	
5	H92509850200000005	TRAN THI HOA	女	1996-06-01	036196005827	LE 3.11	
6	H92509850200000006	DANG THI PHUONG	女	2000-06-16	036300002795	LE 3.11	
7	H92509850200000007	NGUYEN THI THU THUY	女	2001-03-14	036301003406	LE 3.11	
8	H92509850200000008	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	LE 3.11	
9	H92509850200000009	VU THI NGAN	女	2004-09-15	036304010269	LE 3.11	
10	H92509850200000010	HOANG QUYNH ANH	女	2008-10-16	036308003054	LE 3.11	
11	H92509850200000011	TRAN NGOC MINH CHAU	女	2008-11-10	036308006155	LE 3.11	
12	H92509850200000012	LE NGOC HONG MINH	女	2004-08-15	037304001846	LE 3.11	
13	H92509850200000013	TRINH THU HUONG	女	2008-12-05	037308007592	LE 3.11	
14	H92509850200000014	NGUYEN THI THUY	女	1993-01-14	038193046544	LE 3.11	
15	H92509850200000015	NGUYEN THI LUYEN	女	1995-05-05	038195007277	LE 3.11	
16	H92509850200000016	NGO THI LAN ANH	女	1996-03-27	038196013496	LE 3.11	
17	H92509850200000017	HAC THI LINH MAI	女	2004-10-14	038304009972	LE 3.11	
18	H92509850200000018	LE THUY ANH THU	女	2008-10-25	038308015064	LE 3.11	
19	H92509850200000019	PHAM NGOC ANH	女	2008-08-06	038308020014	LE 3.11	
20	H92509850200000020	DOAN THI LANH	女	1998-02-05	040198010124	LE 3.11	
21	H92509850200000021	NGUYEN THI HUONG	女	2001-06-16	040301008201	LE 3.11	
22	H92509850200000022	TRUONG PHUONG ANH	女	2004-09-04	040304021806	LE 3.11	
23	H92509850200000023	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2006-08-17	040306018663	LE 3.11	
24	H92509850200000024	DOAN KHANH LINH	女	2008-06-09	040308016987	LE 3.11	
25	H92509850200000025	VU TU DINH	女	2009-08-21	040309010647	LE 3.11	
26	H92509850200000026	PHAN NGOC ANH	女	2009-01-18	040309018570	LE 3.11	
27	H92509850200000027	TRAN THI MINH HOA	女	1993-05-06	042193007048	LE 3.11	
28	H92509850200000028	TRUONG THI VAN	女	1996-08-28	042196009259	LE 3.11	
29	H92509850200000029	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
30	H92509850200000030	THAI THI ANH	女	2003-10-14	042303005106	LE 3.11	
31	H92509850200000031	NGUYEN HANG NGA	女	2008-02-05	042308008280	LE 3.11	
32	H92509850200000032	THAN THI NHAT GIANG	女	2005-06-01	075305020803	LE 3.11	
33	H92509850200000033	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-01-18	091308002159	LE 3.11	
34	H92509850200000034	VU THI NIEN	女	2004-07-23	095304009810	LE 3.11	
35	H92509850200000035	HA HUYEN TRANG	女	2003-06-18	E03612149	LE 3.11	
36	H92509850200000036	HOANG CHI CONG	男	2008-05-24	020208005570	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THANH LUAN	男	1991-12-28	031091007816	LE 4.12	
2	NGUYEN THU HA	女	1999-11-29	031199000916	LE 4.12	
3	DAO THI YEN ANH	女	1999-03-16	031199003402	LE 4.12	
4	VU MINH DAT	男	2003-06-12	031203002202	LE 4.12	
5	DO NGHI QUYEN	男	2007-12-04	031207012077	LE 4.12	
6	TRAN NGUYEN GIA BAO	男	2008-11-25	031208000257	LE 4.12	
7	NGUYEN MAI HUONG	女	2000-11-09	031300002416	LE 4.12	
8	PHAM THU HUONG	女	2001-06-03	031301007296	LE 4.12	
9	TRAN PHUONG ANH	女	2005-08-07	031305000377	LE 4.12	
10	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-12-24	031307012436	LE 4.12	
11	LE MY	女	2008-09-11	031308011795	LE 4.12	
12	BUI THI THANH HA	女	2009-05-28	031309011776	LE 4.12	
13	PHAN THI MAI LY	女	2001-03-13	033301001594	LE 4.12	
14	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-04-22	033303007680	LE 4.12	
15	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-11-05	033304011049	LE 4.12	
16	PHAM BAO CHAU	女	2009-11-24	033309008354	LE 4.12	
17	BUI THI QUYNH	女	1992-10-28	034192023646	LE 4.12	
18	NGUYEN HAI ANH	男	2008-09-18	034208014776	LE 4.12	
19	NGUYEN THI NHUNG	女	2000-04-12	034300009165	LE 4.12	
20	NGUYEN THI HAI YEN	女	2002-03-23	034302010112	LE 4.12	
21	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2003-04-02	034303002309	LE 4.12	
22	NGUYEN THI THAM	女	2005-03-26	034305014700	LE 4.12	
23	QUACH HOANG MAI	女	2006-10-07	034306014894	LE 4.12	
24	PHAM THU HUONG	女	2007-12-02	034307003938	LE 4.12	
25	NGUYEN THUY AN	女	2007-08-03	034307012085	LE 4.12	
26	NGUYEN KHANH NGOC	女	2007-09-29	034307016039	LE 4.12	
27	NGUYEN THU TRANG	女	2008-04-05	034308000361	LE 4.12	
28	VU PHUONG LINH	女	2008-06-12	034308000578	LE 4.12	
29	DO MINH CHAU	女	2008-04-25	034308000770	LE 4.12	
30	LE MINH THU	女	2008-05-21	034308009471	LE 4.12	
31	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	LE 4.12	
32	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-11-23	034308011634	LE 4.12	
33	PHAM TRAN MINH ANH	女	2009-05-08	034309017235	LE 4.12	
34	TRAN NGOC KHANH	男	2004-01-08	035204001930	LE 4.12	
35	NGUYEN THI NGUYEN HOA	女	2004-09-02	035304002259	LE 4.12	
36	TRAN THI NHUNG	女	1990-12-14	036190018986	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000073	VI KY KHOA	男	2009-08-14	024209003352	LE 4.14	
2	H92509850200000074	DINH THI KIEU CHINH	女	2001-02-14	024301001887	LE 4.14	
3	H92509850200000075	VI THI NGAN	女	2003-10-27	024303008579	LE 4.14	
4	H92509850200000076	TRINH THI OANH	女	2004-01-25	024304002029	LE 4.14	
5	H92509850200000077	LE THI BICH	女	2004-01-05	024304002651	LE 4.14	
6	H92509850200000078	LA THI TAM	女	2004-01-08	024304003481	LE 4.14	
7	H92509850200000079	DONG THI MINH HUONG	女	2004-02-29	024304006346	LE 4.14	
8	H92509850200000080	THAN THI CUC	女	2004-08-04	024304007827	LE 4.14	
9	H92509850200000081	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-11-26	024304009249	LE 4.14	
10	H92509850200000082	LY PHUONG MAI	女	2004-02-11	024304009256	LE 4.14	
11	H92509850200000083	NGUYEN THI THU	女	2004-11-16	024304010799	LE 4.14	
12	H92509850200000084	DO HAI YEN	女	2004-06-19	024304011078	LE 4.14	
13	H92509850200000085	PHAM NHU QUYNH	女	2004-11-13	024304011809	LE 4.14	
14	H92509850200000086	NGO THI PHUONG ANH	女	2004-01-01	024304013339	LE 4.14	
15	H92509850200000087	HA THI THU VAN	女	2005-09-20	024305004586	LE 4.14	
16	H92509850200000088	LE THI NGOC LINH	女	2006-06-11	024306005945	LE 4.14	
17	H92509850200000089	DOAN GIA LINH	女	2008-08-04	024308000327	LE 4.14	
18	H92509850200000090	LUONG DINH BAO THY	女	2008-02-28	024308000597	LE 4.14	
19	H92509850200000091	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-09-23	024308006083	LE 4.14	
20	H92509850200000092	NGUYEN HA LINH	女	2008-05-28	024308007990	LE 4.14	
21	H92509850200000093	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LE 4.14	
22	H92509850200000094	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	LE 4.14	
23	H92509850200000095	DUONG THI THIEN THU	女	2008-08-11	024308012470	LE 4.14	
24	H92509850200000096	THAN GIA NHU	女	2008-10-01	024308014104	LE 4.14	
25	H92509850200000097	TRAN THI CHUYEN	女	1989-10-24	025189012626	LE 4.14	
26	H92509850200000098	DOAN KIM HUE	女	2001-03-02	025301012020	LE 4.14	
27	H92509850200000099	THACH THI HONG NGOC	女	2003-08-14	025303000933	LE 4.14	
28	H92509850200000100	LE THAO CHI	女	2003-10-21	025303005653	LE 4.14	
29	H92509850200000101	DANG THI DIEP	女	2007-04-24	025307008724	LE 4.14	
30	H92509850200000102	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-07-16	025308013453	LE 4.14	
31	H92509850200000103	VU THI MAI LINH	女	1995-07-04	026195009854	LE 4.14	
32	H92509850200000104	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1997-09-05	026197002214	LE 4.14	
33	H92509850200000105	LE THI PHUONG THAO	女	1999-09-27	026199001851	LE 4.14	
34	H92509850200000106	MA THI NGOC HIEN	女	1999-05-26	026199003043	LE 4.14	
35	H92509850200000107	DIEP VAN TUAN	男	2003-09-02	026203000626	LE 4.14	
36	H92509850200000108	TRUONG THI NGA	女	2000-12-27	026300003959	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000109	LANG YEN XUAN	女	2004-08-17	020304004107	LE 5.17	
2	H92509850200000110	LANH THI MAY	女	2004-06-08	020304004153	LE 5.17	
3	H92509850200000111	HOANG THI HUONG	女	2004-02-18	020304004389	LE 5.17	
4	H92509850200000112	CHU THI NGOC MAI	女	2004-10-27	020304004919	LE 5.17	
5	H92509850200000113	HOANG THI ME	女	2004-06-18	020304004983	LE 5.17	
6	H92509850200000114	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2004-01-14	020304006847	LE 5.17	
7	H92509850200000115	PHUNG THI LUYET	女	2004-03-11	020304007018	LE 5.17	
8	H92509850200000116	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-01-24	020304007463	LE 5.17	
9	H92509850200000117	HOANG THI OANH	女	2004-05-15	020304008164	LE 5.17	
10	H92509850200000118	LOC THI PHAN	女	2005-11-08	020305001464	LE 5.17	
11	H92509850200000119	CHU THI THANH THUY	女	2007-01-22	020307002250	LE 5.17	
12	H92509850200000120	NONG QUYNH TRAM	女	2008-01-21	020308002432	LE 5.17	
13	H92509850200000121	NGO HOANG DIEU THAO	女	2008-04-22	020308003898	LE 5.17	
14	H92509850200000122	HOANG VAN KHANH	男	1990-02-25	022090011877	LE 5.17	
15	H92509850200000123	NGO THI KIEU ANH	女	1992-08-30	022192008045	LE 5.17	
16	H92509850200000124	NGUYEN TO DAN	女	1995-10-17	022195008240	LE 5.17	
17	H92509850200000125	NGUYEN THI HANH	女	1996-01-31	022196003409	LE 5.17	
18	H92509850200000126	PHAM THI THANH LOAN	女	1999-07-22	022199004376	LE 5.17	
19	H92509850200000127	HA KIEU HUNG	男	2001-03-15	022201004002	LE 5.17	
20	H92509850200000128	PHUN VAN SINH	男	2002-10-12	022202005275	LE 5.17	
21	H92509850200000129	PHUN VAN KHIN	男	2004-07-19	022204004740	LE 5.17	
22	H92509850200000130	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2001-04-11	022301002234	LE 5.17	
23	H92509850200000131	NGUYEN THI HONG LIEN	女	2002-03-15	022302001246	LE 5.17	
24	H92509850200000132	BUI THUY VAN	女	2003-04-19	022303002601	LE 5.17	
25	H92509850200000133	NGUYEN THAI HONG VAN	女	2004-10-20	022304005842	LE 5.17	
26	H92509850200000134	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-11-12	022305002763	LE 5.17	
27	H92509850200000135	BUI THI THANH VAN	女	2005-06-24	022305005976	LE 5.17	
28	H92509850200000136	NGUYEN BAO NGOC	女	2006-10-15	022306004481	LE 5.17	
29	H92509850200000137	NGUYEN KIEU ANH	女	2007-06-29	022307002370	LE 5.17	
30	H92509850200000138	DO THI THU PHUONG	女	2008-10-29	022308000626	LE 5.17	
31	H92509850200000139	DOAN VU MAI LINH	女	2008-11-20	022308008706	LE 5.17	
32	H92509850200000140	HO ANH THU	女	2008-10-31	022308009394	LE 5.17	
33	H92509850200000141	DOAN THI HUYEN TRANG	女	2008-12-27	022308009862	LE 5.17	
34	H92509850200000142	NGUYEN THI THEM	女	1997-07-25	024197009084	LE 5.17	
35	H92509850200000143	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LE 5.17	
36	H92509850200000144	TRUONG TAT DUC	男	2001-09-23	024201012312	LE 5.17	
37	H92509850200000145	NGUYEN MANH QUANG	男	2008-05-13	024208000162	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000146	NGUYEN THI THU MAY	女	2000-06-19	019300000463	LE 5.18	
2	H92509850200000147	NGUYEN THI NGOC MAY	女	2001-05-14	019301003433	LE 5.18	
3	H92509850200000148	NGUYEN THI MY HOAI	女	2001-08-04	019301006556	LE 5.18	
4	H92509850200000149	HA THI KIM DUNG	女	2002-04-05	019302004905	LE 5.18	
5	H92509850200000150	PHAM PHUONG THAO	女	2002-08-13	019302009754	LE 5.18	
6	H92509850200000151	HUA THI MAI ANH	女	2003-12-12	019303000124	LE 5.18	
7	H92509850200000152	NGUYEN HUONG GIANG	女	2003-10-12	019303003051	LE 5.18	
8	H92509850200000153	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LE 5.18	
9	H92509850200000154	DUONG THI CHUC	女	2003-11-30	019303008145	LE 5.18	
10	H92509850200000155	NGUYEN THI NGOC	女	2003-08-25	019303009544	LE 5.18	
11	H92509850200000156	HOANG THANH CHI	女	2004-05-28	019304000256	LE 5.18	
12	H92509850200000157	HA THU HIEN	女	2004-07-16	019304001722	LE 5.18	
13	H92509850200000158	NGUYEN NGOC LINH CHI	女	2004-03-28	019304002275	LE 5.18	
14	H92509850200000159	HOANG THI MINH ANH	女	2004-08-05	019304004905	LE 5.18	
15	H92509850200000160	PHAM THU HIEN	女	2004-08-06	019304005285	LE 5.18	
16	H92509850200000161	VU HA ANH	女	2004-05-25	019304008158	LE 5.18	
17	H92509850200000162	LE NHAT ANH	女	2004-10-29	019304008671	LE 5.18	
18	H92509850200000163	CAO THAI HA	女	2008-12-25	019308001203	LE 5.18	
19	H92509850200000164	NGUYEN HIEN GIANG	女	2008-06-18	019308003191	LE 5.18	
20	H92509850200000165	NGUYEN THI LIEN	女	2008-10-16	019308004845	LE 5.18	
21	H92509850200000166	LE MINH PHUONG	女	2008-02-05	019308011241	LE 5.18	
22	H92509850200000167	HOANG TUAN HUYNH	男	1988-12-12	020088004736	LE 5.18	
23	H92509850200000168	HOANG THI THU HONG	女	1992-11-20	020192009748	LE 5.18	
24	H92509850200000169	HOANG THI PHUONG	女	1993-05-19	020193010392	LE 5.18	
25	H92509850200000170	DUONG THI HANG NGA	女	1997-08-28	020197006458	LE 5.18	
26	H92509850200000171	HOANG THI DIEU	女	1997-12-30	020197009737	LE 5.18	
27	H92509850200000172	HOANG THI LAC	女	1998-04-05	020198007555	LE 5.18	
28	H92509850200000173	LANH TUAN GIANG	男	2002-08-21	020202005724	LE 5.18	
29	H92509850200000174	AU VAN HANH	男	2002-04-14	020202007389	LE 5.18	
30	H92509850200000175	LY GIA BAO	男	2004-09-19	020204000394	LE 5.18	
31	H92509850200000176	NONG CHI TOAN	男	2008-06-07	020208003673	LE 5.18	
32	H92509850200000177	VI THI HA	女	2003-11-03	020303002700	LE 5.18	
33	H92509850200000178	LOC THI LOAN	女	2004-01-06	020304001484	LE 5.18	
34	H92509850200000179	NONG KHANH LY	女	2004-05-07	020304001490	LE 5.18	
35	H92509850200000180	NONG THUY TRANG	女	2004-04-08	020304001749	LE 5.18	
36	H92509850200000181	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-03-12	020304001932	LE 5.18	
37	H92509850200000182	LUC BICH THAO	女	2004-03-13	020304002086	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	LY THI CHINH	女	1996-10-02	010196000414	LE 5.21	
2	NGUYEN THU THUY	女	1998-09-30	010198009227	LE 5.21	
3	LENG THANH SON	男	2002-09-22	010202003330	LE 5.21	
4	SI VIET DUC	男	2005-04-25	010205007972	LE 5.21	
5	SUNG THI VE	女	2001-02-10	010301006636	LE 5.21	
6	PHAN THI QUY	女	2003-01-02	010303007563	LE 5.21	
7	TAN TA MAY	女	2003-11-19	010303009127	LE 5.21	
8	SUNG THI MAI	女	2004-12-29	010304000759	LE 5.21	
9	LUONG THANH THAO	女	2004-11-26	010304001037	LE 5.21	
10	LY HONG THOM	女	2004-12-07	010304001346	LE 5.21	
11	LO BAO HAN	女	2004-07-01	010304001570	LE 5.21	
12	VANG THI NGOC DIEM	女	2004-09-22	010304002925	LE 5.21	
13	PHAN THI LIEN	女	2004-02-05	010304004750	LE 5.21	
14	LU THI DUYEN	女	2004-02-02	010304008445	LE 5.21	
15	LONG THI MIEN	女	2004-09-08	010304008522	LE 5.21	
16	NGUYEN TRAN HA ANH	女	2008-05-27	010308003890	LE 5.21	
17	NGUYEN KHANH VAN	女	2008-02-18	010308004972	LE 5.21	
18	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-09-09	011303008968	LE 5.21	
19	NGUYEN THI LINH CHI	女	2004-03-04	011304000234	LE 5.21	
20	MAI BACH DUONG	女	2002-04-14	012302003358	LE 5.21	
21	TONG THUY NGAN	女	2003-09-07	014303002183	LE 5.21	
22	NGUYEN MINH TAM	女	2008-02-01	015308003700	LE 5.21	
23	NGUYEN THI THANH TRA	女	2008-06-07	015308005458	LE 5.21	
24	PHAM QUYNH ANH	女	2008-06-25	015308008489	LE 5.21	
25	NGUYEN TRUONG THANH	男	1997-01-28	017097002586	LE 5.21	
26	BUI THI PHUONG	女	1995-09-09	017195001970	LE 5.21	
27	TRAN DUC TUAN	男	1994-07-18	019094001133	LE 5.21	
28	LE THUY LINH	女	1992-12-27	019192001255	LE 5.21	
29	PHAM THI TRA MY	女	1994-04-30	019194001506	LE 5.21	
30	NGUYEN THI THUY LINH	女	1994-01-26	019194008667	LE 5.21	
31	NGUYEN THI HA	女	1996-05-04	019196000731	LE 5.21	
32	TRAN THU HIEN	女	1997-07-09	019197008867	LE 5.21	
33	NGUYEN THUY LINH	女	1999-06-29	019199006017	LE 5.21	
34	TRINH DUC MINH	男	2001-01-20	019201000213	LE 5.21	
35	NGUYEN VIET LINH	男	2008-12-02	019208008830	LE 5.21	
36	TRAN QUANG NHAT	男	2008-11-13	019208009667	LE 5.21	
37	LE PHUONG DUY	男	2008-01-28	019208011210	LE 5.21	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	PHAM NGOC LINH	女	2008-01-07	024308002060	LR 1.1	
2	NGUYEN MINH TU	男	1995-07-23	025095007295	LR 1.1	
3	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1990-06-03	025190017944	LR 1.1	
4	LUONG NGOC ANH	女	2004-10-10	025304002802	LR 1.1	
5	TON THU THAO	女	1997-11-09	027197010462	LR 1.1	
6	PHAN BAO CHI	女	2008-04-07	027308008028	LR 1.1	
7	NGUYEN THI HAI LINH	女	1993-08-19	030193014430	LR 1.1	
8	NGUYEN THI YEN	女	1996-07-23	030196012096	LR 1.1	
9	HAN THI HUYEN NGA	女	2004-10-10	031304014597	LR 1.1	
10	LY LINH LINH	女	2008-11-28	031308005884	LR 1.1	
11	TO THI QUYNH TRANG	女	1998-08-03	034198012669	LR 1.1	
12	NGUYEN THI LY	女	2002-04-11	034302007391	LR 1.1	
13	GIANG MINH CHAU	女	2004-08-20	034304009166	LR 1.1	
14	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	LR 1.1	
15	DUONG MINH NGOC	女	2008-11-20	034308019541	LR 1.1	
16	TRAN NGOC ANH	女	2003-05-30	035303003525	LR 1.1	
17	LAI KIM THUY	女	2008-03-14	035308002202	LR 1.1	
18	DOAN THI THUY LINH	女	1997-11-30	036197015889	LR 1.1	
19	LUU THI NGOC ANH	女	2001-10-10	036301008229	LR 1.1	
20	DANG THI HONG NGOC	女	2002-01-27	036302007368	LR 1.1	
21	VU THI HAI YEN	女	2002-09-19	036302008958	LR 1.1	
22	NGUYEN THI THAO	女	2002-11-30	038302011766	LR 1.1	
23	DO THI BICH LOAN	女	2003-05-01	038303009067	LR 1.1	
24	LAM THUY DUONG	女	2008-08-31	038308013392	LR 1.1	
25	TRAN THI THUY TRANG	女	2007-12-04	040307022190	LR 1.1	
26	TRAN KHANH ANH	男	1999-10-28	042099002780	LR 1.1	
27	TRAN THI CAM TU	女	1998-03-08	042198008234	LR 1.1	
28	VONG LAY HONG	女	1991-07-08	075191001429	LR 1.1	
29	VU THI KIEU LOAN	女	1997-10-28	C7272707	LR 1.1	
30	TRAN THI HUONG	女	2001-05-19	E00655942	LR 1.1	
31	NGUYEN THI VAN	女	1992-04-25	E02690021	LR 1.1	
32	NGUYEN HA KIM ANH	女	2003-07-29	p00001444	LR 1.1	
33	HOANG THAO NGUYEN	女	1992-10-19	q00482936	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000253	LU TUAN KIET	男	2006-09-23	020206001118	LR 2.5	
2	H92509850200000254	CAM THI HAO	女	2002-06-06	020302000884	LR 2.5	
3	H92509850200000255	MONG THI HONG KHOA	女	2002-03-29	020302002696	LR 2.5	
4	H92509850200000256	BUI THI THUAN	女	1990-08-25	022190004921	LR 2.5	
5	H92509850200000257	PHAM THI KIM THU	女	1992-07-11	022192000773	LR 2.5	
6	H92509850200000258	LUONG GIANG THU ANH	女	1998-12-25	022198011579	LR 2.5	
7	H92509850200000259	LE THU CUC	女	2000-04-19	022300000362	LR 2.5	
8	H92509850200000260	NGUYEN THI BONG	女	2000-07-29	022300006473	LR 2.5	
9	H92509850200000261	NGUYEN HOANG MY DUYEN	女	2002-12-19	022302001450	LR 2.5	
10	H92509850200000262	HOANG THI NGUYET HANG	女	2002-09-02	022302002930	LR 2.5	
11	H92509850200000263	LAM THI HAO	女	2002-05-23	022302006570	LR 2.5	
12	H92509850200000264	DO THU PHUONG	女	2008-06-06	022308007520	LR 2.5	
13	H92509850200000265	LE NGOC KHUE	女	2008-02-05	022308008109	LR 2.5	
14	H92509850200000266	DOAN THI HUE	女	1993-05-12	024193001822	LR 2.5	
15	H92509850200000267	BUI THI THUONG	女	1999-01-28	024199005276	LR 2.5	
16	H92509850200000268	HOANG THI VAN ANH	女	2001-08-31	024301009243	LR 2.5	
17	H92509850200000269	THANG THI HUE ANH	女	2002-03-08	024302002242	LR 2.5	
18	H92509850200000270	NGUYEN THI YEN	女	2002-04-27	024302005321	LR 2.5	
19	H92509850200000271	PHAM DUONG MINH TAM	女	2002-11-09	024302006516	LR 2.5	
20	H92509850200000272	DANG THU THAO	女	2002-09-14	024302008167	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000273	NGUYEN THI THAT	女	1984-11-17	001184006252	LR 3.8	
2	H92509850200000274	NGUYEN THI PHUONG	女	1994-02-27	001194035869	LR 3.8	
3	H92509850200000275	PHUNG THI HANG	女	1998-07-17	001198001453	LR 3.8	
4	H92509850200000276	DINH NGAN HA	女	1999-12-25	001199014702	LR 3.8	
5	H92509850200000277	PHAM TIEN MINH	男	2003-08-19	001203004882	LR 3.8	
6	H92509850200000278	NGUYEN DUC DO	男	2004-04-27	001204010563	LR 3.8	
7	H92509850200000279	DUONG DUC HUY	男	2008-10-30	001208010026	LR 3.8	
8	H92509850200000280	NGUYEN MINH DUC	男	2008-03-15	001208013589	LR 3.8	
9	H92509850200000281	NGUYEN TUAN KHANG	男	2008-12-10	001208042178	LR 3.8	
10	H92509850200000282	MAI DINH MINH QUAN	男	2008-05-12	001208047895	LR 3.8	
11	H92509850200000283	DANG THI HONG NHUNG	女	2000-03-04	001300011045	LR 3.8	
12	H92509850200000284	TRAN NGOC PHUONG UYEN	女	2001-08-25	001301010136	LR 3.8	
13	H92509850200000285	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LR 3.8	
14	H92509850200000286	CAO THI DIEM QUYNH	女	2004-10-29	001304030319	LR 3.8	
15	H92509850200000287	LAM TUE MINH	女	2004-04-02	001304034554	LR 3.8	
16	H92509850200000288	TRINH THUY MINH	女	2004-11-16	001304035221	LR 3.8	
17	H92509850200000289	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-03-31	001305024149	LR 3.8	
18	H92509850200000290	TRAN YEN NHI	女	2006-03-20	001306019357	LR 3.8	
19	H92509850200000291	DAO KHANH LINH	女	2006-12-15	001306028776	LR 3.8	
20	H92509850200000292	LE THUC LINH	女	2007-03-24	001307008722	LR 3.8	
21	H92509850200000293	HOANG CHAU ANH	女	2007-07-16	001307043657	LR 3.8	
22	H92509850200000294	NGUYEN MINH THU	女	2008-08-22	001308017250	LR 3.8	
23	H92509850200000295	CAO HA ANH	女	2008-10-11	001308020514	LR 3.8	
24	H92509850200000296	TRAN GIA HAN	女	2008-06-07	001308036411	LR 3.8	
25	H92509850200000297	DAM VU HA ANH	女	2008-04-01	001308038862	LR 3.8	
26	H92509850200000298	HOANG THUY TRANG	女	2002-06-25	002302006371	LR 3.8	
27	H92509850200000299	THUONG THI THAO	女	2002-09-02	002302008337	LR 3.8	
28	H92509850200000300	CAM THANH HUE	女	1994-10-25	004194003005	LR 3.8	
29	H92509850200000301	DINH THI TRA MY	女	1995-06-26	004195003107	LR 3.8	
30	H92509850200000302	PHUONG THI BIEN	女	2004-02-10	004304000945	LR 3.8	
31	H92509850200000303	TRAN THI THUY DUONG	女	2008-08-13	004308004629	LR 3.8	
32	H92509850200000304	TA LUONG THUY	女	2002-10-16	006302004683	LR 3.8	
33	H92509850200000305	TRAN HUU TAI	男	2004-09-11	008204002800	LR 3.8	
34	H92509850200000306	LE THI TUYET	女	2003-01-22	008303004301	LR 3.8	
35	H92509850200000307	HOANG THI HOAI	女	1995-02-26	010195004307	LR 3.8	
36	H92509850200000308	LO THI NA	女	1995-10-24	010195009055	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000309	PHUNG THI PHUONG THAO	女	2002-05-16	001302023176	LR 3.9	
2	H92509850200000310	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.9	
3	H92509850200000311	DAO HUONG LY	女	2006-12-06	001306013012	LR 3.9	
4	H92509850200000312	DAO TO NHU QUYNH	女	2008-08-13	001308012918	LR 3.9	
5	H92509850200000313	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LR 3.9	
6	H92509850200000314	PHAM NGAN HA	女	2008-07-11	001308040648	LR 3.9	
7	H92509850200000315	DUONG MINH CHAU	女	2008-09-03	001308046967	LR 3.9	
8	H92509850200000316	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 3.9	
9	H92509850200000317	VI HONG HUE	女	1995-05-29	004195000670	LR 3.9	
10	H92509850200000318	NONG THI DUOC	女	1999-11-22	004199006936	LR 3.9	
11	H92509850200000319	LY NGOC SON	男	1995-07-08	010095000786	LR 3.9	
12	H92509850200000320	NGUYEN THUY LINH	女	2004-07-14	011304000203	LR 3.9	
13	H92509850200000321	LE THI QUYNH HUONG	女	2003-03-22	017303000963	LR 3.9	
14	H92509850200000322	HA ANH THUAN	男	1993-08-06	019093006776	LR 3.9	
15	H92509850200000323	LY THI TUYET THANH	女	2002-12-23	019302000632	LR 3.9	
16	H92509850200000324	VU HOANG GIA LINH	女	2008-10-02	019308001405	LR 3.9	
17	H92509850200000325	TRINH PHUONG THUY	女	2008-11-14	019308002477	LR 3.9	
18	H92509850200000326	BUI HOANG ANH	女	2008-09-03	019308005688	LR 3.9	
19	H92509850200000327	THAN THI AI XUAN	女	1992-10-19	020192010563	LR 3.9	
20	H92509850200000328	HOANG THI HANG	女	1997-05-04	020197005308	LR 3.9	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92509850200000329	DUONG THI HIEN	女	2001-04-23	026301005403	IE 4.13	
2	H92509850200000330	PHUNG THU HUONG	女	2002-01-28	026302003452	IE 4.13	
3	H92509850200000331	TRAN THI KHANH LINH	女	2002-07-06	026302004370	IE 4.13	
4	H92509850200000332	NGUYEN HOAI NGOC	女	2003-09-17	026303000384	IE 4.13	
5	H92509850200000333	NGUYEN THI HONG	女	2003-04-23	026303002177	IE 4.13	
6	H92509850200000334	LE THI MINH ANH	女	2003-06-22	026303003409	IE 4.13	
7	H92509850200000335	DIEP THI HOA	女	2004-10-18	026304003653	IE 4.13	
8	H92509850200000336	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-07-06	026305009001	IE 4.13	
9	H92509850200000337	NGUYEN THU PHUONG	女	2006-01-27	026306002924	IE 4.13	
10	H92509850200000338	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	IE 4.13	
11	H92509850200000339	PHUNG THI DUYEN	女	2008-09-18	026308002358	IE 4.13	
12	H92509850200000340	NGUYEN THUY TIEN	女	2008-02-19	026308002985	IE 4.13	
13	H92509850200000341	NGUYEN LINH CHI	女	2008-12-14	026308008908	IE 4.13	
14	H92509850200000342	NGUYEN THANH THU	女	2008-03-03	026308009261	IE 4.13	
15	H92509850200000343	CHU THI THUY TRANG	女	1995-09-20	027195005507	IE 4.13	
16	H92509850200000344	NGUYEN THI TRANG	女	1995-07-02	027195008431	IE 4.13	
17	H92509850200000345	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-06-10	027302008485	IE 4.13	
18	H92509850200000346	NGUYEN THI MAI ANH	女	2003-10-03	027303009318	IE 4.13	
19	H92509850200000347	BUI THI QUY MUI	女	2004-01-18	027304002073	IE 4.13	
20	H92509850200000348	PHAM THI YEN	女	2004-11-25	027304004074	IE 4.13	
21	H92509850200000349	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-02-06	027304007205	IE 4.13	
22	H92509850200000350	NGUYEN THI THAO QUYNH	女	2004-11-01	027304010656	IE 4.13	
23	H92509850200000351	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2004-07-28	027304010839	IE 4.13	
24	H92509850200000352	LE THI MAI	女	2004-10-26	027304011872	IE 4.13	
25	H92509850200000353	NGUYEN THU LAN	女	2006-11-15	027306003017	IE 4.13	
26	H92509850200000354	DINH THI THUY HOA	女	2007-11-22	027307007365	IE 4.13	
27	H92509850200000355	PHAM THANH NGAN	女	2008-04-15	027308000631	IE 4.13	
28	H92509850200000356	NGUYEN THI THU HOAI	女	2008-07-24	027308001488	IE 4.13	
29	H92509850200000357	HUYNH BAO LINH	女	2008-07-01	027308003463	IE 4.13	
30	H92509850200000358	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-10-18	027308005129	IE 4.13	
31	H92509850200000359	NGUYEN THI KIM THOA	女	2008-01-21	027308005545	IE 4.13	
32	H92509850200000360	DOAN VU HA GIANG	女	2008-11-28	027308007892	IE 4.13	
33	H92509850200000361	NGUYEN NGOC LIEN	女	2008-08-08	027308011319	IE 4.13	
34	H92509850200000362	NGUYEN DO DUY	男	1988-11-11	030088007473	IE 4.13	
35	H92509850200000363	PHAM THI KIM NGAN	女	2004-10-18	03030401121	IE 4.13	
36	H92509850200000364	DOAN THI THU PHUONG	女	2007-01-05	030307005350	IE 4.13	